

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 (GT06) thuộc kế hoạch mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-CTCP397 ngày 21/01/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 (GT06) thuộc kế hoạch mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026”.

Công ty cổ phần 397 thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên với những nội dung sau:

1. Thông tin về gói thầu

- Thông báo mời thầu: Thông báo số 32/TB-CTCP397 ngày 06/01/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc mời thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 (GT06) thuộc kế hoạch mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026”.

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 (GT06).

- Giá gói thầu: **8.400.351.640 đồng.**

- Tên chủ đầu tư: Công ty cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 159 ngày

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

2. Thông tin nhà thầu được đề nghị trúng thầu và hợp đồng được trao.

- Tên nhà thầu trúng thầu: **Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái.**

- Địa chỉ: Số 192/19, phố Thái Thịnh, phường Đống Đa, Hà Nội.

- Giá dự thầu: **8.308.687.480 đồng.**

- Giá trị trúng thầu: **8.308.687.480 đồng.**

(Bằng chữ: Tám tỷ, ba trăm linh tám triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT và các thuế, phí khác theo quy định.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 159 ngày.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 219 ngày

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397

- Lý do được chọn: 01 nhà thầu tham gia dự thầu, đáp ứng tất cả các yêu cầu trong hồ sơ mời thầu.

3. Danh sách các nhà thầu không được lựa chọn và lý do không được lựa chọn của các nhà thầu:

- Không có.

4. Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn:

- Thời gian ký kết hợp đồng: Ngày 23/01/2026.

- Địa điểm mới ký kết hợp đồng: Văn Phòng Công ty cổ phần 397, Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

Trên đây là thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpillar (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 (GT06).

Công ty cổ phần 397 thông báo đến nhà thầu tham dự đấu thầu được biết và mời nhà thầu trúng thầu đến Công ty cổ phần 397 để ký kết hợp đồng theo đúng kế hoạch./.

Nơi nhận :

- Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái;
- TCG, TTĐ (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT.C03.



GIÁM ĐỐC

Kiều Văn Sinh

Phụ lục

**THÔNG BÁO QLCNT GÓI THẦU: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SCTX THIẾT BỊ CATERPILLAR (CAT)
PHỤC VỤ SẢN XUẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (GT06)**

(Kèm theo Thông báo số 194/TB-CTCP397 ngày 21/01/2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
1	Ca ngoài vòng bi bị động	Cái	2	1.714.000	3.428.000	8	274.240	India/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
2	Gioăng	Cái	5	55.000	275.000	8	22.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
3	Gioăng tròn	Cái	5	136.000	680.000	8	54.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
4	Gioăng	Cái	5	170.000	850.000	8	68.000	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
5	Gioăng tròn 238-5081	Cái	7	251.000	1.757.000	8	140.560	China/USA/Estonia	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
6	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	12	177.000	2.124.000	8	169.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
7	Gioăng giắc điện kim phun	Cái	20	291.000	5.820.000	8	465.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
8	Gioăng	Cái	10	188.000	1.880.000	8	150.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
9	Gioăng ống lót vòi phun	Cái	12	508.000	6.096.000	8	487.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
10	Gioăng	Cái	10	284.000	2.840.000	8	227.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
11	Vòng bi	Vòng	2	3.089.000	6.178.000	8	494.240	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
12	Phin lọc gió trong ca bin	Cái	10	638.000	6.380.000	8	510.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
13	Gioăng ống lót vòi phun	Cái	12	162.000	1.944.000	8	155.520	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
14	Gioăng phần mặt máy	Cái	12	160.000	1.920.000	8	153.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
15	Gioăng phần mặt máy	Cái	12	472.000	5.664.000	8	453.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
16	Gioăng	Cái	10	317.000	3.170.000	8	253.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
17	Gioăng	Cái	10	338.000	3.380.000	8	270.400	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
18	Gioăng	Cái	10	506.000	5.060.000	8	404.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
19	Gioăng	Cái	10	461.000	4.610.000	8	368.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
20	Gioăng	Cái	10	379.000	3.790.000	8	303.200	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
21	Gioăng tròn	Cái	10	524.000	5.240.000	8	419.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
22	Gioăng	Cái	10	284.000	2.840.000	8	227.200	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
23	Gioăng	Cái	10	178.000	1.780.000	8	142.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
24	Gioăng	Cái	10	154.000	1.540.000	8	123.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
25	Xéc măng máy nén khí	Bộ	2	3.572.000	7.144.000	8	571.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
26	Gioăng xi lanh	Cái	12	550.000	6.600.000	8	528.000	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
27	Bánh răng bơm số	Cái	1	33.982.000	33.982.000	8	2.718.560	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
28	Gioăng	Cái	5	336.000	1.680.000	8	134.400	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
29	Gioăng tròn 112-1579	Cái	5	739.000	3.695.000	8	295.600	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
30	Gioăng tròn	Cái	5	523.000	2.615.000	8	209.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
31	Gioăng	Cái	5	100.000	500.000	8	40.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
32	Gioăng	Cái	10	207.000	2.070.000	8	165.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
33	Gioăng đường khí	Cái	10	109.000	1.090.000	8	87.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
34	Gioăng cầu dầu mặt máy	Cái	20	385.000	7.700.000	8	616.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
35	Gioăng cầu dầu đầu vòi phun	Cái	20	281.000	5.620.000	8	449.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
36	Gioăng cầu dầu mặt máy	Cái	20	202.000	4.040.000	8	323.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
37	Trục bánh răng trung gian buồng trước	Cái	1	18.853.000	18.853.000	8	1.508.240	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
38	Gioăng	Cái	10	105.000	1.050.000	8	84.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
39	Gioăng	Cái	10	209.000	2.090.000	8	167.200	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
40	Dây điện vào van điện từ bơm ép	Cái	6	1.481.000	8.886.000	8	710.880	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
41	Xu páp xả	Cái	24	2.366.000	56.784.000	8	4.542.720	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
42	Xu páp hút	Cái	24	2.486.000	59.664.000	8	4.773.120	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
43	Gioăng phanh	Cái	10	836.000	8.360.000	8	668.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
44	Gioăng phanh	Cái	10	972.000	9.720.000	8	777.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
45	Gioăng bầu phanh	Cái	10	993.000	9.930.000	8	794.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
46	Gioăng phanh	Cái	10	779.000	7.790.000	8	623.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
47	Lò xo căng puly cánh quạt	Cái	3	6.645.000	19.935.000	8	1.594.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
48	Gioăng băng trước	Cái	5	1.058.000	5.290.000	8	423.200	Estonia	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
49	Phin lọc dầu lái	Cái	15	1.045.000	15.675.000	8	1.254.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
50	Gioăng	Cái	10	450.000	4.500.000	8	360.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
51	Gioăng máy nén khí	Cái	5	677.000	3.385.000	8	270.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
52	Vòng bi hộp số	Bộ	1	62.699.000	62.699.000	8	5.015.920	USA/Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
53	Gioăng cổ xả	Cái	10	233.000	2.330.000	8	186.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
54	Phin lọc dầu phanh	Cái	20	1.302.000	26.040.000	8	2.083.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
55	Bạc bánh răng trước	Cái	3	1.721.000	5.163.000	8	413.040	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
56	Gioăng	Cái	5	556.000	2.780.000	8	222.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
57	Phin lọc tách nước nhiên liệu	Cái	15	933.000	13.995.000	8	1.119.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
58	Bộ gioăng phớt bơm ép	Bộ	1	6.547.000	6.547.000	8	523.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
59	Bộ gioăng van rơ le phanh	Cái	5	4.090.000	20.450.000	8	1.636.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
60	Phớt đầu trục cơ	Cái	1	4.446.000	4.446.000	8	355.680	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
61	Phớt sau trục cơ	Cái	1	4.446.000	4.446.000	8	355.680	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
62	Gioăng xi lanh	Cái	12	308.000	3.696.000	8	295.680	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
63	Phin lọc dầu lái	Cái	10	2.167.000	21.670.000	8	1.733.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
64	Mô tơ gạt mưa	Cái	2	10.356.000	20.712.000	8	1.656.960	Spain	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
65	Gioăng tròn 152-2938	Cái	10	219.000	2.190.000	8	175.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
66	Bánh răng lai bơm ép	Cái	2	8.317.000	16.634.000	8	1.330.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
67	Van chia hơi phanh	Cái	2	7.839.000	15.678.000	8	1.254.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
68	Đệm băng sau	Cái	2	5.123.000	10.246.000	8	819.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
69	Cảm biến áp suất vào tăng áp	Cái	2	9.759.000	19.518.000	8	1.561.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
70	Bạc bộ lai bơm ép	Cái	2	751.000	1.502.000	8	120.160	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
71	Bạc bộ lai bơm ép	Cái	2	869.000	1.738.000	8	139.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
72	Bạc bộ lai bơm ép	Cái	2	3.005.000	6.010.000	8	480.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
73	Đệm băng trước	Cái	2	1.273.000	2.546.000	8	203.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
74	Cảm biến áp lực tác động phun	Cái	2	9.759.000	19.518.000	8	1.561.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
75	Giảm chấn động cơ	Cái	1	60.899.000	60.899.000	8	4.871.920	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
76	Cảm biến báo dòng nước	Cái	2	8.192.000	16.384.000	8	1.310.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
77	Van phanh trước	Cái	1	27.655.000	27.655.000	8	2.212.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
78	Bi chữ thập các đăng	Cái	5	4.894.000	24.470.000	8	1.957.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
79	Mô tơ quạt điều hòa	Cái	2	13.271.000	26.542.000	8	2.123.360	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
80	Gioăng ống hút	Cái	5	1.677.000	8.385.000	8	670.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
81	Ca trong vòng bi bị động	Cái	3	3.731.000	11.193.000	8	895.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
82	Dây điện kim phun	Cái	12	2.855.000	34.260.000	8	2.740.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
83	Gioăng bộ lai bơm ép	Cái	5	234.000	1.170.000	8	93.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
84	Vòng bi đầu trục+ cuối trục	Cái	3	7.811.000	23.433.000	8	1.874.640	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
85	Bộ gioăng phớt biển mô	Bộ	1	20.494.000	20.494.000	8	1.639.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
86	Phin lọc tách nước khí nén	Cái	5	8.753.000	43.765.000	8	3.501.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
87	Vành răng truyền lực biển mô	Cái	1	36.075.000	36.075.000	8	2.886.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
88	Piston động cơ	Cái	3	15.610.000	46.830.000	8	3.746.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
89	Xéc măng khí	Cái	12	1.831.000	21.972.000	8	1.757.760	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
90	Gioăng băng trước	Cái	3	475.000	1.425.000	8	114.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
91	Cảm biến áp suất nhiên liệu	Cái	2	9.759.000	19.518.000	8	1.561.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
92	Xi lanh	Cái	3	8.955.000	26.865.000	8	2.149.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
93	Gioăng	Cái	12	432.000	5.184.000	8	414.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
94	Vòng bi trục bánh răng tốc độ	Vòng	5	1.059.000	5.295.000	8	423.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
95	Phin lọc hộp số biển mô	Cái	24	1.016.000	24.384.000	8	1.950.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
96	Gioăng giảm sóc	Cái	20	170.000	3.400.000	8	272.000	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
97	Bạc bơm biển mô	Cái	5	750.000	3.750.000	8	300.000	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
98	Xéc măng	Cái	5	723.000	3.615.000	8	289.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
99	Gioăng	Cái	10	135.000	1.350.000	8	108.000	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
100	Gioăng áp lực cao	Cái	20	157.000	3.140.000	8	251.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
101	Gioăng	Cái	10	180.000	1.800.000	8	144.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
102	Ca trong vòng bi chủ động	Cái	2	5.882.000	11.764.000	8	941.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
103	Ca bi	Cái	3	863.000	2.589.000	8	207.120	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
104	Phin lọc tinh nhiên liệu	Cái	20	371.000	7.420.000	8	593.600	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
105	Phin lọc tinh nhiên liệu	Cái	30	565.000	16.950.000	8	1.356.000	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
106	Phin lọc dầu động cơ	Cái	120	463.000	55.560.000	8	4.444.800	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
107	Gioăng phốt	Cái	2	1.693.000	3.386.000	8	270.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
108	Xéc măng	Cái	2	1.383.000	2.766.000	8	221.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
109	Xéc măng	Cái	2	1.140.000	2.280.000	8	182.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
110	Gioăng piston côn	Cái	2	1.256.000	2.512.000	8	200.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
111	Gioăng bích	Cái	5	304.000	1.520.000	8	121.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
112	Gioăng cao su	Cái	5	235.000	1.175.000	8	94.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
113	Cần	Cái	5	79.000	395.000	8	31.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
114	Cần	Cái	5	68.000	340.000	8	27.200	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
115	Bạc	Cái	3	1.446.000	4.338.000	8	347.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
116	Đề xu páp xả	Cái	12	1.003.000	12.036.000	8	962.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
117	Van phanh chân	Cái	1	13.176.000	13.176.000	8	1.054.080	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
118	Gioăng piston chia dầu phanh sau	Bộ	2	2.910.000	5.820.000	8	465.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
119	Giảm sóc ghế lái	Cái	2	11.393.000	22.786.000	8	1.822.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
120	Xéc măng dầu	Cái	12	1.831.000	21.972.000	8	1.757.760	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
121	Cuộn điện	Cái	2	3.956.000	7.912.000	8	632.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
122	Van nạp khí	Cái	3	3.087.000	9.261.000	8	740.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
123	Gioăng nắp máy	Cái	3	1.625.000	4.875.000	8	390.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
124	Công tắc nâng hạ ben	Cái	2	18.089.000	36.178.000	8	2.894.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
125	Kim phun điện tử	Cái	12	36.076.000	432.912.000	8	34.632.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
126	Gioăng	Cái	5	515.000	2.575.000	8	206.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
127	Phốt đầu tăng tốc	Cái	3	3.424.000	10.272.000	8	821.760	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
128	Gioăng cảm biến	Cái	5	223.000	1.115.000	8	89.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
129	Gioăng tròn	Cái	5	310.000	1.550.000	8	124.000	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
130	Van hằng nhiệt	Cái	5	2.512.000	12.560.000	8	1.004.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
131	Cảm biến tốc độ đầu ra hộp số	Cái	3	11.379.000	34.137.000	8	2.730.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
132	Cảm biến thời điểm nổ (129-6628)	Cái	2	10.461.000	20.922.000	8	1.673.760	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
133	Cảm biến chân ga	Cái	1	7.343.000	7.343.000	8	587.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
134	Van định áp	Cái	2	2.258.000	4.516.000	8	361.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
135	Bộ gioăng phốt hộp số	Bộ	1	39.366.000	39.366.000	8	3.149.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
136	Phốt	Cái	5	1.377.000	6.885.000	8	550.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
137	Phốt	Cái	5	1.016.000	5.080.000	8	406.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
138	Bộ gioăng phốt xi lanh lái	Bộ	5	3.421.000	17.105.000	8	1.368.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
139	Gioăng phốt giảm sóc trước	Bộ	5	18.661.000	93.305.000	8	7.464.400	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
140	Gioăng phốt giảm sóc sau	Bộ	5	7.585.000	37.925.000	8	3.034.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
141	Đệm băng sau	Cái	10	85.000	850.000	8	68.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
142	Gioăng bia	Cái	10	179.000	1.790.000	8	143.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
143	Gioăng tròn	Cái	10	36.000	360.000	8	28.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
144	Gioăng đường ống	Cái	10	244.000	2.440.000	8	195.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
145	Vòng bi	Vòng	2	7.851.000	15.702.000	8	1.256.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
146	Gioăng đầu đê	Cái	5	329.000	1.645.000	8	131.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
147	Măng xéc bầu phanh	Cái	1	5.356.000	5.356.000	8	428.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
148	Gioăng	Cái	10	151.000	1.510.000	8	120.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
149	Gioăng cao su	Cái	10	85.000	850.000	8	68.000	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
150	Gioăng cụm chia đầu phanh sau	Cái	5	216.000	1.080.000	8	86.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
151	Gioăng giảm sóc	Cái	10	44.000	440.000	8	35.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
152	Gioăng	Cái	10	201.000	2.010.000	8	160.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
153	Gioăng tròn	Cái	5	291.000	1.455.000	8	116.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
154	Gioăng	Cái	5	97.000	485.000	8	38.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
155	Gioăng mặt bích	Cái	3	484.000	1.452.000	8	116.160	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
156	Gioăng bằng sau	Cái	5	88.000	440.000	8	35.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
157	Vòng bi	Vòng	2	848.000	1.696.000	8	135.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
158	Gioăng	Cái	5	118.000	590.000	8	47.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
159	Vòng bi côn trục BR lai bơm ben lái	Vòng	3	2.311.000	6.933.000	8	554.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
160	Vòng bi	Vòng	3	445.000	1.335.000	8	106.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
161	Trục bánh răng	Cái	3	3.785.000	11.355.000	8	908.400	Belgium	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
162	gioăng	Cái	5	85.000	425.000	8	34.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
163	Bin điện (hộp số, biển mô)	Cái	2	10.885.000	21.770.000	8	1.741.600	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
164	Gioăng ca xoa bé 773E	Bộ	5	11.025.000	55.125.000	8	4.410.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
165	Cảm biến vòng tua động cơ	Cái	2	6.208.000	12.416.000	8	993.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
166	Dây điện hộp số	Cái	2	3.678.000	7.356.000	8	588.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
167	Dây điện hộp số	Cái	2	11.428.000	22.856.000	8	1.828.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
168	Pin điện	Cái	3	1.429.000	4.287.000	8	342.960	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
169	Măng xéc giảm sóc	Cái	5	2.535.000	12.675.000	8	1.014.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
170	Phốt bơm nước	Cái	3	3.063.000	9.189.000	8	735.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
171	Van phanh rà	Cái	1	17.475.000	17.475.000	8	1.398.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
172	Gioăng nước	Cái	3	173.000	519.000	8	41.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
173	Gioăng bằng trước	Cái	2	620.000	1.240.000	8	99.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
174	Ca vòng bi nhỏ quả dứa	Cái	2	4.673.000	9.346.000	8	747.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
175	Gioăng bom	Cái	5	69.000	345.000	8	27.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
176	Gioăng vòi phun	Cái	24	356.000	8.544.000	8	683.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
177	Gioăng tròn	Cái	3	209.000	627.000	8	50.160	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
178	Gioăng giữa bom phanh va bom lái	Cái	3	686.000	2.058.000	8	164.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
179	Bi bu ly cánh quạt	Cái	3	1.798.000	5.394.000	8	431.520	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
180	Gioăng	Cái	3	226.000	678.000	8	54.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
181	Gioăng tròn	Cái	3	345.000	1.035.000	8	82.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
182	Vành răng Z89 số (2+3)	Cái	1	61.114.000	61.114.000	8	4.889.120	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
183	Xéc măng	Cái	3	1.520.000	4.560.000	8	364.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
184	Xéc măng	Cái	3	1.498.000	4.494.000	8	359.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
185	Xéc măng	Cái	3	1.314.000	3.942.000	8	315.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
186	Xéc măng	Cái	3	1.177.000	3.531.000	8	282.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
187	Bạc trục	Cái	3	1.662.000	4.986.000	8	398.880	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
188	Gioăng	Cái	3	657.000	1.971.000	8	157.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
189	Chổi than	Cái	6	576.000	3.456.000	8	276.480	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
190	Gioăng đầu, đuôi hộp số	Cái	3	506.000	1.518.000	8	121.440	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
191	Gioăng	Cái	3	191.000	573.000	8	45.840	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
192	Gioăng tròn	Cái	3	90.000	270.000	8	21.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
193	Gioăng tròn	Cái	3	125.000	375.000	8	30.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
194	Gioăng tròn	Cái	3	131.000	393.000	8	31.440	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
195	Gioăng tròn	Cái	3	145.000	435.000	8	34.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
196	Gioăng tròn	Cái	3	44.000	132.000	8	10.560	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
197	Gioăng giảm sóc	Cái	3	142.000	426.000	8	34.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
198	Gioăng cổ đồ dầu biến mô	Cái	3	222.000	666.000	8	53.280	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
199	Lò xo	Cái	3	279.000	837.000	8	66.960	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
200	Gioăng bích giảm tốc cạnh	Cái	5	429.000	2.145.000	8	171.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
201	Phin lọc dầu lái	Cái	20	267.000	5.340.000	8	427.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
202	Gioăng	Cái	5	741.000	3.705.000	8	296.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
203	Gioăng bơm	Cái	5	233.000	1.165.000	8	93.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
204	Gioăng tròn	Cái	5	50.000	250.000	8	20.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
205	Gioăng cổ hút	Cái	5	529.000	2.645.000	8	211.600	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
206	Gioăng giảm sóc	Cái	10	338.000	3.380.000	8	270.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
207	Gioăng giảm sóc	Cái	10	138.000	1.380.000	8	110.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
208	Gioăng tròn	Cái	10	62.000	620.000	8	49.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
209	Vòng bi	Vòng	2	663.000	1.326.000	8	106.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
210	Vòng bi	Vòng	2	754.000	1.508.000	8	120.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
211	Vòng bi	Vòng	2	556.000	1.112.000	8	88.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
212	Vòng bi	Vòng	2	616.000	1.232.000	8	98.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
213	Gioăng máy nén khí	Cái	5	128.000	640.000	8	51.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
214	Bạc đỡ đầu trục	Cái	3	803.000	2.409.000	8	192.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
215	Dây đai cánh quạt (1bộ = 3 cái)	Bộ	2	5.870.000	11.740.000	8	939.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
216	Gioăng tròn	Cái	5	61.000	305.000	8	24.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
217	Gioăng moay ơ	Cái	5	627.000	3.135.000	8	250.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
218	Gioăng	Cái	5	3.413.000	17.065.000	8	1.365.200	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
219	Gioăng	Cái	5	402.000	2.010.000	8	160.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
220	Gioăng	Cái	5	267.000	1.335.000	8	106.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
221	Gioăng	Cái	5	1.551.000	7.755.000	8	620.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
222	Gioăng	Cái	5	1.177.000	5.885.000	8	470.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
223	Gioăng hộp số	Cái	5	254.000	1.270.000	8	101.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
224	Gioăng tăng áp	Cái	5	453.000	2.265.000	8	181.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
225	Vòng bi	Vòng	3	1.377.000	4.131.000	8	330.480	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
226	Gioăng	Cái	5	598.000	2.990.000	8	239.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
227	Van định áp	Cái	3	3.768.000	11.304.000	8	904.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
228	Xéc măng hộp số	Cái	5	420.000	2.100.000	8	168.000	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
229	Gioăng cao su	Cái	5	58.000	290.000	8	23.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
230	Gioăng moay ơ	Cái	5	211.000	1.055.000	8	84.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
231	Cần quả dứa vi sai	Cái	10	326.000	3.260.000	8	260.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
232	Cần quả dứa vi sai	Cái	10	248.000	2.480.000	8	198.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
233	Cần	Cái	3	2.858.000	8.574.000	8	685.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
234	Xéc măng hộp số	Cái	5	338.000	1.690.000	8	135.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
235	Phin lọc gió thô động cơ	Cái	20	1.640.000	32.800.000	8	2.624.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
236	Phin lọc gió tinh động cơ	Cái	20	903.000	18.060.000	8	1.444.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
237	Gioăng tròn	Cái	5	167.000	835.000	8	66.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
238	Gioăng máy nén khí	Cái	5	98.000	490.000	8	39.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
239	Gioăng	Cái	5	347.000	1.735.000	8	138.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
240	Gioăng mặt bích	Cái	5	579.000	2.895.000	8	231.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
241	Gioăng máy nén khí	Cái	5	273.000	1.365.000	8	109.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
242	Gioăng mặt máy nén khí	Cái	5	223.000	1.115.000	8	89.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
243	Bộ chia dầu	Cái	1	18.941.000	18.941.000	8	1.515.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
244	Trục BR hành tinh	Cái	3	4.637.000	13.911.000	8	1.112.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
245	Xéc măng	Cái	3	514.000	1.542.000	8	123.360	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
246	Bi đỡ bánh răng trung gian bửng sau	Vòng	2	12.549.000	25.098.000	8	2.007.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
247	Gioăng bơm	Cái	5	1.016.000	5.080.000	8	406.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
248	Gioăng	Cái	5	50.000	250.000	8	20.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
249	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	5	51.000	255.000	8	20.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
250	Gioăng tròn	Cái	5	443.000	2.215.000	8	177.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
251	Gioăng tròn	Cái	5	56.000	280.000	8	22.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
252	Vòng bi giảm tốc cạnh	Vòng	6	4.600.000	27.600.000	8	2.208.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
253	Xéc măng	Cái	3	3.534.000	10.602.000	8	848.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
254	Gioăng đường khí	Cái	5	70.000	350.000	8	28.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
255	Xéc măng bơm dầu	Cái	3	1.072.000	3.216.000	8	257.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
256	Gioăng bầu phanh	Cái	5	487.000	2.435.000	8	194.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
257	Gioăng tròn	Cái	5	103.000	515.000	8	41.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
258	Gioăng	Cái	5	68.000	340.000	8	27.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
259	Gioăng cụm chia dầu phanh sau 773E	Cái	5	222.000	1.110.000	8	88.800	Mexico/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
260	Gioăng đường dầu vào cụm chia dầu	Cái	5	54.000	270.000	8	21.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
261	Gioăng đệm	Cái	5	167.000	835.000	8	66.800	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
262	Lò xo	Cái	3	436.000	1.308.000	8	104.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
263	Van bình khí nén	Cái	2	1.343.000	2.686.000	8	214.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
264	Gioăng giảm sóc	Cái	5	288.000	1.440.000	8	115.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
265	Gioăng đường khí	Cái	5	662.000	3.310.000	8	264.800	Estonia/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
266	Gioăng	Cái	5	229.000	1.145.000	8	91.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
267	Phin lọc gió ngoài ca bin	Cái	5	732.000	3.660.000	8	292.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
268	Căn	Cái	5	257.000	1.285.000	8	102.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
269	Căn	Cái	5	412.000	2.060.000	8	164.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
270	Bi bu ly cánh quạt	Cái	3	1.302.000	3.906.000	8	312.480	South Korea	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
271	Gioăng	Cái	5	202.000	1.010.000	8	80.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
272	Gioăng bộ khóa biển mô	Cái	5	195.000	975.000	8	78.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
273	Gioăng	Cái	5	172.000	860.000	8	68.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
274	Gioăng moay σ	Cái	5	244.000	1.220.000	8	97.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
275	Gioăng tròn	Cái	5	143.000	715.000	8	57.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
276	Gioăng cao su bích van nạp khí	Cái	5	128.000	640.000	8	51.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
277	Gioăng đường khí	Cái	5	63.000	315.000	8	25.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
278	Gioăng máy nén khí	Cái	3	785.000	2.355.000	8	188.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
279	Phin lọc đường hút hộp số	Cái	5	1.384.000	6.920.000	10	692.000	Philippines	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
280	Vòng bi côn trục BR lai bom ben lái	Vòng	3	2.770.000	8.310.000	8	664.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
281	Bạc phíp	Cái	3	2.144.000	6.432.000	8	514.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
282	Gioăng cao su	Cái	5	168.000	840.000	8	67.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
283	Bạc phíp	Cái	3	9.986.000	29.958.000	8	2.396.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
284	Xéc măng giám sóc	Cái	3	3.249.000	9.747.000	8	779.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
285	Bạc phíp	Cái	3	5.007.000	15.021.000	8	1.201.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
286	Xéc măng phanh	Cái	10	2.800.000	28.000.000	8	2.240.000	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
287	Xéc măng phanh	Cái	10	2.520.000	25.200.000	8	2.016.000	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
288	Xéc măng phanh	Cái	10	3.330.000	33.300.000	8	2.664.000	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
289	Gioăng	Cái	10	231.000	2.310.000	8	184.800	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
290	Gioăng hộp số	Cái	5	666.000	3.330.000	8	266.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
291	Dây đai điều hòa	Cái	3	1.788.000	5.364.000	8	429.120	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
292	Dây đai máy phát	Cái	3	1.625.000	4.875.000	8	390.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
293	Gioăng	Cái	5	102.000	510.000	8	40.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
294	Van máy nén khí	Cái	5	479.000	2.395.000	8	191.600	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
295	Bộ gioăng phớt van xả hơi	Bộ	2	1.033.000	2.066.000	8	165.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
296	Vòng bi	Vòng	5	2.068.000	10.340.000	8	827.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
297	Chốt bi hộp số	Cái	5	136.000	680.000	8	54.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
298	Vòng bi	Vòng	3	15.850.000	47.550.000	8	3.804.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
299	Gioăng hộp số	Cái	5	435.000	2.175.000	8	174.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
300	Cần	Cái	5	1.078.000	5.390.000	8	431.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
301	Gioăng moay ơ	Cái	5	639.000	3.195.000	8	255.600	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
302	Lò xo tách côn	Cái	135	140.000	18.900.000	8	1.512.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
303	Gioăng hộp số	Cái	10	277.000	2.770.000	8	221.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
304	Lá đồng bộ côn số 3,4	Cái	5	4.673.000	23.365.000	8	1.869.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
305	Lá ma sát bầu phanh	Cái	5	4.515.000	22.575.000	8	1.806.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
306	Bánh răng tốc độ hộp số	Cái	2	8.311.000	16.622.000	8	1.329.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
307	Gioăng bầu phanh	Cái	5	2.244.000	11.220.000	8	897.600	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
308	Gioăng tròn	Cái	5	1.024.000	5.120.000	8	409.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
309	Gioăng	Cái	5	80.000	400.000	8	32.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
310	Gioăng	Cái	5	81.000	405.000	8	32.400	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
311	Gioăng tròn	Cái	5	181.000	905.000	8	72.400	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
312	Gioăng vôi phun	Cái	5	206.000	1.030.000	8	82.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
313	Gioăng	Cái	5	254.000	1.270.000	8	101.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
314	Gioăng bằng sau	Cái	5	221.000	1.105.000	8	88.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
315	Ca xéc măng bộ côn số 2	Cái	1	11.438.000	11.438.000	8	915.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
316	Bộ kit xi lanh phanh	Cái	3	6.737.000	20.211.000	8	1.616.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
317	Gioăng tròn	Cái	5	150.000	750.000	8	60.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
318	Gioăng tròn	Cái	5	46.000	230.000	8	18.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
319	Gioăng bầu phanh	Cái	5	693.000	3.465.000	8	277.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
320	Gioăng phớt tổng phanh trước	Bộ	1	6.686.000	6.686.000	8	534.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
321	Bộ gioăng phớt trung tu động cơ	Bộ	1	152.716.000	152.716.000	8	12.217.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
322	Bộ gioăng phớt bơm ben phanh	Bộ	3	9.559.000	28.677.000	8	2.294.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
323	Gioăng tròn	Cái	5	236.000	1.180.000	8	94.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
324	Gioăng	Cái	5	47.000	235.000	8	18.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
325	Gioăng	Cái	6	867.000	5.202.000	8	416.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
326	Gioăng tròn	Cái	5	411.000	2.055.000	8	164.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
327	Gioăng tròn	Cái	5	1.255.000	6.275.000	8	502.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
328	Giăng các te	Cái	3	1.076.000	3.228.000	8	258.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
329	Gioăng tròn	Cái	5	1.121.000	5.605.000	8	448.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
330	Gioăng bom ép	Cái	5	296.000	1.480.000	8	118.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
331	Gioăng tròn	Cái	5	81.000	405.000	8	32.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
332	Gioăng tròn cao su thuộc bộ làm mát dầu động cơ	Cái	5	41.000	205.000	8	16.400	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
333	Gioăng	Cái	10	47.000	470.000	8	37.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
334	Gioăng tròn	Cái	5	140.000	700.000	8	56.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
335	Gioăng	Cái	10	154.000	1.540.000	8	123.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
336	Cảm biến nhiệt độ dầu máy	Cái	2	7.715.000	15.430.000	8	1.234.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
337	Van phanh	Cái	3	5.161.000	15.483.000	8	1.238.640	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
338	Kit nén khí	Bộ	2	1.394.000	2.788.000	8	223.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
339	Van sấy khí	Cái	2	8.514.000	17.028.000	8	1.362.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
340	Gioăng	Cái	5	1.172.000	5.860.000	8	468.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
341	Bộ seals kit van phanh trước	Bộ	2	4.734.000	9.468.000	8	757.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
342	Gioăng ca xoa moay ơ trước	Cái	5	808.000	4.040.000	8	323.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
343	Cảm biến vị trí số	Cái	1	30.476.000	30.476.000	8	2.438.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
344	Gioăng tròn	Cái	5	118.000	590.000	8	47.200	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
345	Cảm biến chân phanh	Cái	1	7.343.000	7.343.000	8	587.440	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
346	Gioăng van phanh đố	Cái	4	351.000	1.404.000	8	112.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
347	Bạc trục chính hộp số	Cái	5	1.314.000	6.570.000	8	525.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
348	Gioăng	Cái	5	83.000	415.000	8	33.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
349	Gioăng van điện	Cái	5	79.000	395.000	8	31.600	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
350	Gioăng	Cái	5	141.000	705.000	8	56.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
351	Gioăng	Cái	5	267.000	1.335.000	8	106.800	Japan/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
352	Gioăng đệm	Cái	5	106.000	530.000	8	42.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
353	Phốt	Cái	2	254.000	508.000	8	40.640	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
354	Gioăng ca xoa moay ơ trước	Cái	4	1.023.000	4.092.000	8	327.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
355	Phốt van lái	Cái	2	764.000	1.528.000	8	122.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
356	Phin lọc gió	Cái	5	1.102.000	5.510.000	8	440.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
357	Phin lọc thông hơi thùng dầu thủy lực	Cái	5	697.000	3.485.000	10	348.500	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
358	Phin lọc thông hơi xi lanh phanh	Cái	5	429.000	2.145.000	10	214.500	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
359	Van phanh đỡ	Cái	2	6.245.000	12.490.000	8	999.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
360	Gioăng chân kết nước	Cái	5	1.983.000	9.915.000	8	793.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
361	Công tắc phanh rà	Cái	2	1.489.000	2.978.000	8	238.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
362	Bơm nước động cơ	Cái	1	56.803.000	56.803.000	8	4.544.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
363	Lọc van đi số	Cái	5	588.000	2.940.000	8	235.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
364	Gioăng đệm	Cái	5	235.000	1.175.000	8	94.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
365	Phốt	Cái	5	971.000	4.855.000	8	388.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
366	Công tắc vị trí ben	Cái	2	8.189.000	16.378.000	8	1.310.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
367	Vòng bi	Cái	3	1.127.000	3.381.000	8	270.480	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
368	Bơm nước động cơ	Cái	1	74.366.000	74.366.000	8	5.949.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
369	Van phanh	Cái	2	7.270.000	14.540.000	8	1.163.200	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
370	Phin lọc tinh nhiên liệu	Cái	30	915.000	27.450.000	8	2.196.000	Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
371	Phin lọc tách nước	Cái	30	681.000	20.430.000	8	1.634.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
372	Mỡ chịu nhiệt (16Kg/xô)	Kg	192	304.000	58.368.000	8	4.669.440	Singapore	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
373	Phin lọc khí nạp thô	Cái	4	2.107.000	8.428.000	8	674.240	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
374	Phin lọc khí nạp tinh	Cái	4	1.575.000	6.300.000	8	504.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
375	Phin lọc gió trong điều hòa	Cái	4	911.000	3.644.000	8	291.520	Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
376	Phin lọc gió ngoài điều hòa	Cái	4	1.461.000	5.844.000	8	467.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
377	Phin lọc dầu thủy lực số	Cái	20	1.753.000	35.060.000	8	2.804.800	Philippines	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
378	Phin lọc thô tách nước nhiên liệu	Cái	20	615.000	12.300.000	8	984.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
379	Bạc càng a cầu sau	Cái	4	8.308.000	33.232.000	8	2.658.560	India/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
380	Vòng ren khóa bi chao	Cái	5	5.240.000	26.200.000	8	2.096.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
381	Bu lông khóa càng a cầu sau	Cái	12	796.000	9.552.000	8	764.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
382	Vòng đệm	Cái	4	820.000	3.280.000	8	262.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
383	Ca trong vòng bi nhỏ moay ơ	Cái	1	8.408.000	8.408.000	8	672.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
384	Ca ngoài bi nhỏ moay ơ	Cái	1	2.871.000	2.871.000	8	229.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
385	Ca trong vòng bi to moay ơ	Cái	1	17.243.000	17.243.000	8	1.379.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
386	Ca ngoài vòng bi to moay ơ	Cái	1	6.330.000	6.330.000	8	506.400	Poland/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
387	Vòng bi truyền động cuối	Cái	2	3.987.000	7.974.000	8	637.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
388	Gioăng ca xoa	Cái	2	10.597.000	21.194.000	8	1.695.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
389	Phốt trục láp	Cái	2	922.000	1.844.000	8	147.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
390	Gioăng	Cái	5	312.000	1.560.000	8	124.800	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
391	Gioăng	Cái	5	626.000	3.130.000	8	250.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
392	Gioăng giảm tốc	Cái	5	252.000	1.260.000	8	100.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
393	Cần bánh răng giảm tốc cạnh	Cái	3	4.045.000	12.135.000	8	970.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
394	Cần bánh răng giảm tốc cạnh	Cái	3	1.072.000	3.216.000	8	257.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
395	Bi bánh răng giảm tốc cạnh	Cái	3	3.873.000	11.619.000	8	929.520	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
396	Ca bi	Cái	3	2.004.000	6.012.000	8	480.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
397	Điều tốc máy nén khí 4N-9680	Cái	2	1.810.000	3.620.000	8	289.600	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
398	Bu lông các đấng	Cái	10	569.000	5.690.000	8	455.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
399	Nước làm mát động cơ CAT-ELI 210 lít/phuy	Lít	1050	68.000	71.400.000	8	5.712.000	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
400	Móng hãm	Cái	100	43.000	4.300.000	8	344.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
401	Bạc trục cot 0	Cái	12	2.959.000	35.508.000	8	2.840.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
402	Bạc biên cot 0	Cặp	12	1.757.000	21.084.000	8	1.686.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
403	Xéc măng lửa	Cái	12	1.831.000	21.972.000	8	1.757.760	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
404	Bu lông chân máy sau	Cái	30	169.000	5.070.000	8	405.600	USA/Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
405	Long đen chân máy sau	Cái	30	59.000	1.770.000	8	141.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
406	Van định áp đường dầu chính	Cái	5	1.143.000	5.715.000	8	457.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
407	Khớp nối bơm chuyển nhiên liệu	Cái	2	3.388.000	6.776.000	10	677.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
408	Ống dầu nhiên liệu	Cái	1	1.338.000	1.338.000	8	107.040	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
409	Ống dầu nhiên liệu	Cái	1	1.303.000	1.303.000	8	104.240	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
410	Ống dầu nhiên liệu	Cái	1	1.144.000	1.144.000	8	91.520	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
411	Trục bơm nước	Cái	1	4.550.000	4.550.000	8	364.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
412	Bi bơm nước	Cái	1	4.338.000	4.338.000	8	347.040	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
413	Ống nước hồi từ block về sinh hàn	Cái	3	2.306.000	6.918.000	8	553.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
414	Ê cu cổ xả	Cái	64	273.000	17.472.000	8	1.397.760	Taiwan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
415	Long đen	Cái	64	17.000	1.088.000	8	87.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
416	Bu lông tăng áp	Cái	24	483.000	11.592.000	8	927.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
417	Vòng bi bu ly quạt gió	Cái	5	3.763.000	18.815.000	8	1.505.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
418	Bạc cao su tăng đai	Cái	5	548.000	2.740.000	8	219.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
419	Lò xo tăng đai	Cái	3	3.826.000	11.478.000	8	918.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
420	Keo khóa ren 263	Tuýp	10	656.000	6.560.000	8	524.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
421	Keo bôi bề mặt	Tuýp	5	482.000	2.410.000	8	192.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
422	Phanh hãm trục chính	Cái	6	81.000	486.000	8	38.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
423	Đĩa ma sát rọ số 1	Cái	5	2.529.000	12.645.000	8	1.011.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
424	Phanh vành răng ăn khớp	Cái	3	247.000	741.000	8	59.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
425	Pit tong rọ số 5	Cái	1	31.818.000	31.818.000	8	2.545.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
426	Chốt dẫn hướng	Cái	10	1.567.000	15.670.000	8	1.253.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
427	Lò xo	Cái	20	406.000	8.120.000	8	649.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
428	Bu lông	Cái	10	79.000	790.000	8	63.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
429	Khớp nối giữ mặt bích các đấng	Cái	2	5.017.000	10.034.000	8	802.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
430	Chốt trục	Cái	5	78.000	390.000	8	31.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
431	Long đen	Cái	5	55.000	275.000	8	22.000	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
432	Sim căn bi	Cái	2	11.669.000	23.338.000	8	1.867.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
433	Gioăng	Cái	5	213.000	1.065.000	8	85.200	Mexico/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
434	Van điều khiển	Cái	4	1.043.000	4.172.000	8	333.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
435	Van điều khiển số	Cái	2	10.508.000	21.016.000	8	1.681.280	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
436	Chốt dẫn hướng	Cái	5	99.000	495.000	8	39.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
437	Gioăng	Cái	5	50.000	250.000	8	20.000	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
438	Bạc puly tăng chính dây cu roa quạt gió động cơ	Cái	2	2.521.000	5.042.000	8	403.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
439	Phốt chắn dầu bơm nước	Cái	2	605.000	1.210.000	8	96.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
440	Cao su giảm chấn thanh cân bằng	Cái	2	12.816.000	25.632.000	8	2.050.560	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
441	Cao su giảm chấn thanh cân bằng	Cái	2	7.882.000	15.764.000	8	1.261.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
442	Phốt chắn mỡ trục giữa trục cân bằng	Cái	3	8.375.000	25.125.000	8	2.010.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
443	Phốt chắn mỡ trục giữa trục cân bằng	Cái	3	8.487.000	25.461.000	8	2.036.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
444	Bạc trục giữa thanh cân bằng	Cái	4	3.726.000	14.904.000	8	1.192.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
445	Bi chao đầu thanh cân bằng	Quả	4	9.710.000	38.840.000	8	3.107.200	China/Germany	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
446	Phốt chắn mỡ bi chao trục giữa trục cân bằng	Cái	4	8.154.000	32.616.000	8	2.609.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
447	Phanh hãm bi chao trục cân bằng	Cái	4	955.000	3.820.000	8	305.600	United Kingdom/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
448	Trục thanh cân bằng	Cái	2	13.392.000	26.784.000	8	2.142.720	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
449	Trục trung tâm thanh cân bằng	Cái	2	18.269.000	36.538.000	8	2.923.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
450	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (trơn)	Cái	2	3.489.000	6.978.000	8	558.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
451	Bu ly tăng chính dây cu roa	Cụm	2	12.028.000	24.056.000	8	1.924.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
452	Bi trục trung gian	Vòng	2	513.000	1.026.000	8	82.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
453	Ca bi	Cái	6	934.000	5.604.000	8	448.320	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
454	Bi	Vòng	6	1.088.000	6.528.000	8	522.240	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
455	Phốt	Cái	3	391.000	1.173.000	8	93.840	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
456	Bơm nước	Cái	1	31.476.000	31.476.000	8	2.518.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
457	Dây điện kim phun 215-3249	Bộ	2	5.913.000	11.826.000	8	946.080	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
458	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (có rãnh)	Cái	2	6.669.000	13.338.000	8	1.067.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
459	Bu ly dẫn hướng dây cu roa (có rãnh)	Cái	2	8.145.000	16.290.000	8	1.303.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
460	Phốt	Cái	2	468.000	936.000	8	74.880	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
461	Phốt chặn đầu giảm tốc cạnh	Cái	3	1.919.000	5.757.000	8	460.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
462	Phốt piston tăng xích 6V-8142	Cái	2	1.489.000	2.978.000	8	238.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
463	Kim phun động cơ	Cái	6	39.572.000	237.432.000	8	18.994.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
464	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát	Cái	2	2.260.000	4.520.000	8	361.600	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
465	Bánh răng giảm tốc cạnh Z18	Cái	6	16.179.000	97.074.000	8	7.765.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
466	Phanh van định áp van số	Cái	6	19.000	114.000	8	9.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
467	Vành răng giảm tốc cạnh Z63(răng trong)	Cái	1	139.321.000	139.321.000	8	11.145.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
468	Xéc măng dầu	Cái	6	1.628.000	9.768.000	8	781.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
469	Xéc măng hơi	Cái	6	1.628.000	9.768.000	8	781.440	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
470	Xéc măng lửa	Cái	6	1.628.000	9.768.000	8	781.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
471	Xy lanh	Quả	6	7.790.000	46.740.000	8	3.739.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
472	Piston	Quả	6	13.484.000	80.904.000	8	6.472.320	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
473	Ăc piston	Cái	6	2.874.000	17.244.000	8	1.379.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
474	CE hút	Cái	12	1.635.000	19.620.000	8	1.569.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
475	CE xả	Cái	12	1.574.000	18.888.000	8	1.511.040	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
476	Xu páp hút	Cái	12	3.907.000	46.884.000	8	3.750.720	Brazil/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
477	Xu páp xả	Cái	12	2.549.000	30.588.000	8	2.447.040	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
478	Dẫn hướng xu páp	Cái	24	603.000	14.472.000	8	1.157.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
479	Bơm dầu động cơ	Cái	1	64.121.000	64.121.000	8	5.129.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
480	Kim phun tái chế	Cái	6	38.519.000	231.114.000	8	18.489.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
481	Đệm lò xo xu páp	Cái	24	616.000	14.784.000	8	1.182.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
482	Gioăng xi lanh	Cái	6	574.000	3.444.000	8	275.520	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
483	Gioăng phớt mặt trước	Bộ	1	19.300.000	19.300.000	8	1.544.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
484	Gioăng phớt giữa	Bộ	1	17.837.000	17.837.000	8	1.426.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
485	Gioăng phớt kết mát dầu	Bộ	1	13.094.000	13.094.000	8	1.047.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
486	Gioăng phớt mặt sau	Bộ	1	7.389.000	7.389.000	8	591.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
487	Gioăng phớt mặt máy	Bộ	1	44.112.000	44.112.000	8	3.528.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
488	Gioăng bích lai	Cái	2	1.497.000	2.994.000	8	239.520	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
489	Ống cao su	Cái	1	1.159.000	1.159.000	8	92.720	United Kingdom	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
490	Ống cao su (16cm/ống)	Cái	1	9.000	9.000	8	720	CAT	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
491	Ống cao su 2	Cái	2	396.000	792.000	8	63.360	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
492	Ống cao su	Cái	2	2.779.000	5.558.000	8	444.640	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
493	Ống cao su	Cái	2	6.957.000	13.914.000	8	1.113.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
494	Ống cao su	Cái	2	291.000	582.000	8	46.560	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
495	Van hằng nhiệt	Cái	2	2.525.000	5.050.000	8	404.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
496	Bơm nước	Cái	1	49.960.000	49.960.000	8	3.996.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
497	Tu bơm tăng áp tái chế	Cái	1	129.609.000	129.609.000	8	10.368.720	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
498	Bơm dầu Diesel	Cụm	1	14.271.000	14.271.000	8	1.141.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
499	Gioăng phốt kim phun	Bộ	3	956.000	2.868.000	8	229.440	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
500	Gioăng phốt bơm nước	Bộ	2	1.968.000	3.936.000	8	314.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
501	Gioăng ống lót kim phun	Cái	12	570.000	6.840.000	8	547.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
502	Gioăng ống lót kim phun	Cái	6	213.000	1.278.000	8	102.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
503	Gioăng tròn	Cái	2	981.000	1.962.000	8	156.960	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
504	Vòng bi	Cái	2	2.945.000	5.890.000	8	471.200	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
505	Đệm tăng áp	Cái	2	1.067.000	2.134.000	8	170.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
506	Đệm cổ xả 283-2238	Cái	6	1.373.000	8.238.000	8	659.040	South Africa/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
507	Đệm nắp máy	Cái	1	5.445.000	5.445.000	8	435.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
508	Đệm bu lông nắp máy	Cái	10	356.000	3.560.000	8	284.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
509	Gioăng phốt cụm van dầu động cơ	Bộ	2	361.000	722.000	8	57.760	USA/China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
510	Piston van	Cái	2	4.995.000	9.990.000	8	799.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
511	Cổ van	Cái	2	1.143.000	2.286.000	8	182.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
512	Bạc cam	Cái	7	1.974.000	13.818.000	8	1.105.440	Brazil	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
513	Bạc biên cos 0	Cặp	6	1.679.000	10.074.000	8	805.920	Brazil/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
514	Bạc balie cos 0	Cặp	4	2.757.000	11.028.000	8	882.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
515	Bạc balie cos 0	Cặp	3	2.757.000	8.271.000	8	661.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
516	Cần dọc trục	Cái	2	1.855.000	3.710.000	8	296.800	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
517	Phanh hãm piston	Cái	12	184.000	2.208.000	8	176.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
518	Ống lót kim phun	Cái	6	1.091.000	6.546.000	10	654.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
519	Gioăng bích lai	Cái	2	28.000	56.000	8	4.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
520	Ê cu bắt bu lông cổ xả	Cái	12	250.000	3.000.000	8	240.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
521	Bu lông bắt tăng áp	Cái	4	723.000	2.892.000	8	231.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
522	Lò xo piston van	Cái	2	1.456.000	2.912.000	8	232.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
523	Bộ dây điện động cơ	Bộ	2	37.113.000	74.226.000	8	5.938.080	India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
524	Mặt máy	Cụm	2	124.425.000	248.850.000	8	19.908.000	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
525	Bạc banile 151-2939	Bộ	7	2.086.000	14.602.000	8	1.168.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
526	Bạc biên 213-3190	Bộ	6	1.453.000	8.718.000	8	697.440	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
527	Bi puly tăng đai 6B-1124	Vòng	3	866.000	2.598.000	8	207.840	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
528	Cần dọc trục 246-3150	Cái	2	1.661.000	3.322.000	8	265.760	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
529	CE xu páp hút 241-8388	Cái	14	435.000	6.090.000	8	487.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
530	CE xu páp xả 212-8917	Cái	14	682.000	9.548.000	8	763.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
531	Dẫn hướng xu páp hút 259-5829	Cái	12	546.000	6.552.000	8	524.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
532	Dẫn hướng xu páp xả 260-4856	Cái	12	605.000	7.260.000	8	580.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
533	Piston 385-1657	Cái	6	8.942.000	53.652.000	8	4.292.160	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
534	Váy piston 324-7380	Cái	6	2.466.000	14.796.000	8	1.183.680	Mexico/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
535	Vòng đệm 6V-5839	Cái	12	20.000	240.000	8	19.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
536	Vòng đệm 9M-1974	Cái	4	14.000	56.000	8	4.480	USA/India	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
537	Xéc măng dầu 347-2380	Cái	6	1.227.000	7.362.000	8	588.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
538	Xéc măng khí 347-2381	Cái	6	1.227.000	7.362.000	8	588.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
539	Xéc măng làm kín ống xả 6N-1558	Cái	2	254.000	508.000	8	40.640	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
540	Xéc măng lửa 347-2382	Cái	6	1.227.000	7.362.000	8	588.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
541	Xi lanh 469-5312	Cái	6	6.010.000	36.060.000	8	2.884.800	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
542	Xu páp hút 490-1726	Cái	12	1.574.000	18.888.000	8	1.511.040	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
543	Xu páp xả 490-1723	Cái	12	1.917.000	23.004.000	8	1.840.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
544	Mặt máy tái chế 10R-7279	Cái	1	201.784.000	201.784.000	8	16.142.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
545	Gioăng chân kết mát 6I-2431	Cái	4	2.431.000	9.724.000	8	777.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
546	Cảm biến áp suất dầu 248-2169	Cái	2	8.637.000	17.274.000	8	1.381.920	Malaysia	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
547	Bơm chuyển tiếp nhiên liệu 326-1006	Cái	2	14.487.000	28.974.000	8	2.317.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
548	Bơm dầu động cơ 331-8905	Cụm	1	33.901.000	33.901.000	8	2.712.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	DVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
549	Tăng áp 252-5165	Cụm	1	124.510.000	124.510.000	8	9.960.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
550	Dây đai động cơ 118-2018	Cái	3	7.057.000	21.171.000	8	1.693.680	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
551	Dây đai máy lạnh; máy phát 241-4981	Cái	2	2.262.000	4.524.000	8	361.920	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
552	Đệm 8H-9818	Cái	2	73.000	146.000	8	11.680	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
553	Đệm Block đuôi trục cam 0S-0519	Cái	2	716.000	1.432.000	10	143.200	Canada	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
554	Đệm bơm nước 222-3901	Cái	2	332.000	664.000	8	53.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
555	Đệm cổ xả 161-3411	Cái	6	174.000	1.044.000	8	83.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
556	Đệm dầu kim phun 135-9819	Cái	2	830.000	1.660.000	8	132.800	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
557	Đệm đỡ đuôi trục cơ 9Y-0810	Cái	2	2.732.000	5.464.000	10	546.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
558	Đệm giá bắt cốc lọc dầu động cơ 209-7290	Cái	2	822.000	1.644.000	8	131.520	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
559	Đệm gioăng kim 149-5240	Cái	6	289.000	1.734.000	8	138.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
560	Đệm gioăng kim 293-0730	Cái	6	280.000	1.680.000	8	134.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
561	Đệm kết mát dầu động cơ 209-7293	Cái	2	1.059.000	2.118.000	8	169.440	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
562	Đệm kết thủy lực 2S-0795	Cái	2	271.000	542.000	8	43.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
563	Đệm mặt trước Block động cơ 209-0762	Cái	2	996.000	1.992.000	8	159.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
564	Đệm tu bơm 7C-7431	Cái	2	368.000	736.000	8	58.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
565	Đệm van hằng nhiệt 191-4457	Cái	2	164.000	328.000	8	26.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
566	Ê cu bắt gu zông cổ xả 9X-6620	Cái	12	239.000	2.868.000	8	229.440	Taiwan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
567	Giăng đệm mặt máy 187-1315	Cái	2	3.253.000	6.506.000	8	520.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
568	Gioăng 1H-5728	Cái	2	155.000	310.000	8	24.800	China/Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
569	Gioăng 2K-8257	Cái	2	248.000	496.000	8	39.680	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
570	Gioăng bích bộ lai bơm thủy lực 3F-5792	Cái	2	237.000	474.000	8	37.920	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
571	Gioăng bích bộ lai bơm thủy lực 4N-1230	Cái	2	356.000	712.000	8	56.960	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
572	Gioăng block gián cò 268-3490	Cái	2	3.711.000	7.422.000	8	593.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
573	Gioăng cổ bơm dầu 227-5904	Cái	2	949.000	1.898.000	8	151.840	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
574	Gioăng cụm bơm nước 147-0182	Cái	2	111.000	222.000	8	17.760	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
575	Gioăng cụm bơm nước 384-9992	Cái	2	132.000	264.000	8	21.120	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
576	Gioăng cụm bơm nước 3D-2824	Cái	2	76.000	152.000	8	12.160	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
577	Gioăng đệm các te đáy 190-6114	Cái	2	2.304.000	4.608.000	8	368.640	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
578	Gioăng kim phun 109-3207	Cái	6	346.000	2.076.000	8	166.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
579	Gioăng kim phun 148-2903	Cái	12	420.000	5.040.000	8	403.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
580	Gioăng nắp máy 285-4106	Cái	2	2.503.000	5.006.000	8	400.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
581	Gioăng ống bơm dầu động cơ 5P-7530	Cái	2	308.000	616.000	8	49.280	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
582	Gioăng ống bơm dầu động cơ 5P-8068	Cái	2	621.000	1.242.000	8	99.360	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
583	Gioăng ống dầu 214-7568	Cái	2	190.000	380.000	8	30.400	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
584	Gioăng ống dầu 228-7090	Cái	2	204.000	408.000	8	32.640	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
585	Gioăng ống dầu cao áp 228-7096	Cái	2	425.000	850.000	8	68.000	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
586	Gioăng ống dầu tu bô 197-8419	Cái	2	146.000	292.000	8	23.360	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
587	Gioăng ống hút bơm dầu động cơ 195-0452	Cái	2	63.000	126.000	8	10.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
588	Gioăng ống lót kim phun 310-7255	Cái	6	277.000	1.662.000	8	132.960	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
589	Gioăng ống lót kim phun 310-7257	Cái	6	429.000	2.574.000	8	205.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
590	Gioăng trên mặt block máy 4G-4972	Cái	2	218.000	436.000	8	34.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
591	Gioăng tròn 061-9455	Cái	2	538.000	1.076.000	8	86.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
592	Gioăng tròn 117-8765	Cái	2	615.000	1.230.000	8	98.400	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
593	Gioăng tròn 130-0229	Cái	2	1.085.000	2.170.000	8	173.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
594	Gioăng tròn 155-5161	Cái	2	3.189.000	6.378.000	8	510.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
595	Gioăng tròn 160-0526	Cái	2	260.000	520.000	8	41.600	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
596	Gioăng tròn 161-8068	Cái	6	1.069.000	6.414.000	8	513.120	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
597	Gioăng tròn 165-4854	Cái	2	386.000	772.000	8	61.760	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
598	Gioăng tròn 179-8128	Cái	2	264.000	528.000	8	42.240	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
599	Gioăng tròn 193-1736	Cái	2	738.000	1.476.000	8	118.080	Japan	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
600	Gioăng tròn 1N-5999	Cái	2	159.000	318.000	10	31.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
601	Gioăng tròn 1S-9799	Cái	2	196.000	392.000	8	31.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
602	Gioăng tròn 220-8678	Cái	2	22.000	44.000	8	3.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
603	Gioăng tròn 228-7092	Cái	2	235.000	470.000	8	37.600	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
604	Gioăng tròn 291-8148 4K-1388	Cái	2	81.000	162.000	8	12.960	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
605	Gioăng tròn 2D-0598	Cái	1	94.000	94.000	8	7.520	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
606	Gioăng tròn 2M-9780	Cái	2	61.000	122.000	8	9.760	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
607	Gioăng tròn 2S-2251	Cái	1	314.000	314.000	8	25.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
608	Gioăng tròn 341-0979	Cái	2	260.000	520.000	8	41.600	Vietnam/Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
609	Gioăng tròn 358-7876	Cái	2	1.056.000	2.112.000	10	211.200	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
610	Gioăng tròn 3E-4297	Cái	3	39.000	117.000	8	9.360	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
611	Gioăng tròn 3J-7354	Cái	26	44.000	1.144.000	8	91.520	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
612	Gioăng tròn 3K-0360	Cái	3	55.000	165.000	8	13.200	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
613	Gioăng tròn 3T-5225 8D-8256	Cái	2	28.000	56.000	8	4.480	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
614	Gioăng tròn 4J-0520	Cái	2	94.000	188.000	8	15.040	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
615	Gioăng tròn 4J-0522	Cái	14	103.000	1.442.000	8	115.360	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
616	Gioăng tròn 4J-5351	Cái	5	58.000	290.000	8	23.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
617	Gioăng tròn 4J-5477	Cái	15	47.000	705.000	8	56.400	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
618	Gioăng tròn 4J-7533	Cái	4	39.000	156.000	8	12.480	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
619	Gioăng tròn 4J-8997	Cái	12	85.000	1.020.000	8	81.600	China/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
620	Gioăng tròn 4T-5072	Cái	2	243.000	486.000	8	38.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
621	Gioăng tròn 5H-3252	Cái	2	246.000	492.000	8	39.360	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
622	Gioăng tròn 5K-0227	Cái	4	78.000	312.000	8	24.960	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
623	Gioăng tròn 5M-2057	Cái	7	81.000	567.000	8	45.360	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
624	Gioăng tròn 6F-4718	Cái	2	257.000	514.000	8	41.120	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
625	Gioăng tròn 6F-6673	Cái	3	90.000	270.000	8	21.600	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
626	Gioăng tròn 6H-3977	Cái	2	174.000	348.000	8	27.840	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
627	Gioăng tròn 6V-3918	Cái	2	26.000	52.000	8	4.160	Italy	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
628	Gioăng tròn 6V-5555	Cái	12	49.000	588.000	8	47.040	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
629	Gioăng tròn 6V-5556	Cái	2	69.000	138.000	8	11.040	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
630	Gioăng tròn 6V-6580	Cái	2	51.000	102.000	8	8.160	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
631	Gioăng tròn 7J-0204	Cái	4	39.000	156.000	8	12.480	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
632	Gioăng tròn 7J-9933 361-3549	Cái	6	67.000	402.000	8	32.160	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
633	Gioăng tròn 7M-8485	Cái	5	83.000	415.000	8	33.200	China/Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
634	Gioăng tròn 8C-3082 117-8804	Cái	2	215.000	430.000	8	34.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
635	Gioăng tròn 8F-3469	Cái	2	55.000	110.000	8	8.800	China/Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
636	Gioăng tròn 8M-0506	Cái	2	249.000	498.000	10	49.800	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
637	Gioăng tròn 8M-4986	Cái	4	203.000	812.000	8	64.960	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
638	Gioăng tròn 8M-4987	Cái	4	182.000	728.000	8	58.240	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
639	Gioăng tròn 8M-4988	Cái	2	153.000	306.000	8	24.480	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
640	Gioăng tròn 8M-5249	Cái	2	191.000	382.000	8	30.560	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
641	Gioăng tròn 8T-7568	Cái	2	323.000	646.000	8	51.680	Vietnam	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
642	Gioăng tròn 8T-9529 310-7258	Cái	2	246.000	492.000	8	39.360	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
643	Gioăng xi lanh 167-0024	Cái	6	550.000	3.300.000	8	264.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
644	Gu zông bắt tu bò 8T-7044 418-6781	Cái	4	991.000	3.964.000	8	317.120	India/USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
645	Gu zông cổ xà 116-3715	Cái	12	557.000	6.684.000	8	534.720	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
646	Móng hãm xu páp hút 1W-2715	Cái	24	34.000	816.000	8	65.280	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
647	Ông lót kim phun 227-1200	Cái	6	946.000	5.676.000	10	567.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
648	Phốt 095-1574	Cái	2	39.000	78.000	8	6.240	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước

STT	Diễn Giải	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá	Thành Tiền	Thuế xuất	Tiền thuế	Xuất xứ	Năm SX	Bảo hành
649	Phốt 111-4919	Cái	2	1.738.000	3.476.000	8	278.080	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
650	Phốt 136-2216	Cái	2	2.152.000	4.304.000	8	344.320	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
651	Phốt 161-6161	Cái	2	193.000	386.000	8	30.880	China	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
652	Phốt 509-6495	Cái	2	1.625.000	3.250.000	8	260.000	Germany/Czech Republic	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
653	Phốt chắn bụi trục cơ (trước) 4R-9999	Cái	2	615.000	1.230.000	8	98.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
654	Phốt chắn mở puly tăng đai 5M-9735	Cái	2	350.000	700.000	8	56.000	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
655	Phốt đầu trục các đăng lai bơm thủy lực 128-3813	Cái	2	751.000	1.502.000	8	120.160	Mexico	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
656	Phốt đầu trục cơ 245-7339	Cái	2	1.012.000	2.024.000	8	161.920	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
657	Phốt đuôi trục cơ (285-4074) 528-5684	Cái	2	3.065.000	6.130.000	8	490.400	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
658	Phốt ghít xu páp hút 241-8390	Cái	12	112.000	1.344.000	8	107.520	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
659	Phốt ghít xu páp xả 163-2478	Cái	12	128.000	1.536.000	8	122.880	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
660	Cụm tăng chính 347-7963	Cái	3	11.688.000	35.064.000	8	2.805.120	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
661	Bu ly rãnh 279-2589	Cái	4	5.905.000	23.620.000	8	1.889.600	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
662	Bu ly trơn 333-1207	Cái	4	7.419.000	29.676.000	8	2.374.080	USA	2023-2026	06 tháng hoặc 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước
					Giá trị trước Thuế (VND):	7.692.463.000				
					Thuế VAT (VND):	616.224.480				
					Tổng cộng (VND):	8.308.687.480				

Bằng chữ: Tám tỷ, ba trăm linh tám triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi đồng